

**Phụ lục số 01**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

*theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lê Thi*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tỉnh giao	Xã giao
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>67.508</b>	<b>67.508</b>
1	Thu nội địa	67.508	67.508
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu		
3	Thu viện trợ không hoàn lại		
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>353.629</b>	<b>375.129</b>
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	53.088	53.088
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	15.361	15.361
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	37.727	37.727
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	297.662	297.662
	- Bổ sung cân đối	210.580	210.580
	+ Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	153.783	153.783
	+ Số thu thực hiện CCTL	56.797	56.797
	- Bổ sung có mục tiêu	87.082	87.082
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước	2.879	24.379

**Phụ lục số 02**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lê Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp xã</b>	<b>375.129</b>
1	Thu ngân sách xã theo phân cấp	53.088
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	15.361
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	37.727
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	297.662
	- Bổ sung cân đối	210.580
	- Bổ sung có mục tiêu	87.082
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang	24.379
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp xã</b>	<b>375.129</b>
1	Chi đầu tư phát triển	45.926
	- Kế hoạch đầu tư công	24.426
	- Chi đầu tư phát triển khác	21.500
2	Chi thường xuyên	323.872
	Trong đó: Chi giáo dục và Đào tạo	153.552
	Chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi	766
3	Dự phòng ngân sách	5.331

**Phụ lục số 03**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026**

*Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lê Thủy*

*Đơn vị: Triệu đồng*

	Chỉ tiêu	DT tỉnh giao	Xã giao	Ghi chú
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>67.508</b>	<b>67.508</b>	
1	Thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	12.965	12.965	
2	Lệ phí trước bạ	11.610	11.610	
3	Thuế sử đất phi nông nghiệp	70	70	
4	Thu tiền cho thuê đất	135	135	
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.046	3.046	
6	Thu phí và lệ phí	689	689	
7	Tiền sử dụng đất	36.000	36.000	
8	Thu khác	1.365	1.365	
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	828	828	
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	800	800	
<b>II</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp xã</b>	<b>353.629</b>	<b>375.129</b>	
1	Thu ngân sách xã theo phân cấp	53.088	53.088	
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	15.361	15.361	
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	37.727	37.727	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	297.662	297.662	
	- Bổ sung cân đối	210.580	210.580	
	- Bổ sung có mục tiêu	87.082	87.082	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang	2.879	24.379	

**Phụ lục số 04**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

*làm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lệ Thủy*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>375.129</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>45.926</b>	Chi đầu tư phát triển có nghị quyết riêng
	Chi đầu tư cho các dự án	45.926	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>323.872</b>	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	16.323	
2	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	153.552	
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	766	
4	Chi sự nghiệp y tế	18.257	
5	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin TDTT	2.380	
6	Chi đảm bảo xã hội	91.945	
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	32.079	
8	Chi an ninh	2.299	
9	Chi quốc phòng	1.914	
10	Chi sự nghiệp môi trường	2.327	
11	Chi khác ngân sách	2.031	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>5.331</b>	

**Phụ lục số 05**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ  
THEO CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lệ Thủy)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Biên chế	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>733</b>	<b>375.129</b>	
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>		<b>45.926</b>	
	Kế hoạch đầu tư công		24.426	
	Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn BSMT		21.500	
<b>B</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>		<b>323.872</b>	
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>12</b>	<b>16.323</b>	
1	Chính sách phát triển nông nghiệp		600	
2	Kinh phí hỗ trợ Nông thôn mới		500	
3	Phòng Kinh tế		7.331	
	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		7.281	
	Kinh phí thống kê đất đai		50	
4	Trung tâm dịch vụ Tổng hợp xã		2.254	
	Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi hoạt động thường	12	1.967	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		137	
	Hoạt động chuyên môn của ngành		100	
	Kinh phí phục vụ phòng chống dịch bệnh gia súc, gia		50	
5	Ban quản lý các công trình công cộng		2.302	
	Chi trả tiền lương, phụ cấp tại Văn phòng phục vụ công tác điều hành chung		534	
	Điện chiếu sáng công cộng		1.040	
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện		200	
	Chi trả công tác quản lý vận hành hệ thống điện chiếu		270	
	Chi trả công tác quản lý chăm sóc các công viên		208	
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ các công trình hạ		50	
6	Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực các HTX		50	
7	Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả		50	
8	Quản lý các chính sách lĩnh vực Quy hoạch, Xây dựng, công thương		50	
9	Hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động khuyến công		100	
10	Phòng Kinh tế			
	- Chi phục vụ chuyên môn của ngành		150	
11	Vốn đối ứng thực hiện các CTMTQG, khác		100	
12	Chính trang cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm xã		300	
13	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác trên địa bàn xã		1.150	

STT	Chỉ tiêu	Biên chế	Dự toán năm 2026	Ghi chú
14	Quy hoạch, Kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất, quản lý tài nguyên, môi trường		200	
15	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác		1.186	
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo</b>	<b>618</b>	<b>153.552</b>	
1	Dự toán chi các trường học trên địa bàn			
	Kinh phí hoạt động (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi hoạt động)	615	131.461	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		6.924	
2	Kinh phí thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết		240	
3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238		1.847	
4	Chính sách phát triển giáo dục mầm non		60	
5	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật		713	
6	Trung tâm Chính trị		1.191	
	Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ và chi hoạt động thường)	3	557	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		34	
	Chi đào tạo		600	
7	Phòng Văn hóa - Xã hội		979	
	Kinh phí khen thưởng ngành giáo dục		644	
	Tổ chức các Hội thi, Hội thao ngành giáo dục		100	
	Thăm Lễ khai giảng năm học mới		15	
	Thăm Lễ Kỷ niệm Nhà giáo Việt Nam 20/11		40	
	Kinh phí tổ chức Lễ Tuyên dương giáo viên, học sinh		30	
	Kinh phí thưởng giáo viên, học sinh giỏi trong Lễ tuyên dương		50	
	- Chi phục vụ chuyên môn của ngành (Tuần lễ học tập suốt đời, kiểm tra công tác phổ cập giáo dục, xét tốt nghiệp, tuyển sinh, kiểm tra học sinh giỏi, xây dựng xã hội học tập,...)		100	
8	Phòng Kinh tế		133	
	Kiểm kê tài sản công ngành giáo dục		63	
	Công tác kiểm tra, quản lý tài chính, quyết toán chế độ chính sách ngành giáo dục		70	
9	Tăng trưởng cơ sở vật chất trường chuẩn quốc gia, lá cờ đầu		500	
10	Nâng cao chất lượng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu		200	
11	Sửa chữa, cải tạo, mua sắm tài sản, thiết bị các trường		2.500	
12	Kinh phí tiết kiệm theo chế độ quy định SNGD		1.943	
13	Dự phòng biến động lương, thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất		4.861	
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>		<b>766</b>	
1	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo Phát triển KH,CN, ĐMST, chuyển đổi số và Đề án 06		110	
	Văn phòng Đảng ủy		30	

STT	Chỉ tiêu	Biên chế	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Phòng Văn hóa - XH		30	
	Công an xã		30	
	Đoàn Thanh niên		20	
2	Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ chuyên đổi số		420	
	Văn phòng Đảng ủy		30	
	Ban Xây dựng Đảng		30	
	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy		30	
	Ủy ban MT TQVN xã		30	
	Đoàn Thanh niên		30	
	Hội Cựu Chiến binh		30	
	Hội Phụ Nữ		30	
	Hội Nông dân		30	
	Văn phòng HĐND&UBND xã		30	
	Phòng Văn hóa - XH		30	
	Công an xã		30	
	Quân sự xã		30	
	Phòng Kinh tế		30	
	Trung tâm dịch vụ Tổng hợp xã		30	
3	Thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất		236	
<b>IV</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>		<b>18.257</b>	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		17.904	
	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng		15.712	
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với Nhân viên y tế thôn		194	
	Bảo hiểm xã hội tự nguyện		1.998	
2	Sự nghiệp y tế xã		353	
	Thực hiện các nhiệm vụ chi về y tế tại địa phương		353	
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa Thông tin - TDTT</b>		<b>2.380</b>	
1	Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang và các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội 02/9		1.205	
	Văn phòng Đảng ủy		50	
	Văn phòng HĐND&UBND		85	
	Phòng Văn hóa - Xã hội		50	
	Trung tâm dịch vụ Tổng hợp xã		650	
	Văn phòng HĐND&UBND		370	
	- Hỗ trợ các thôn có đò bơi tham gia Lễ hội (10 tr/thôn/đò bơi)		230	
	- Hỗ trợ các thôn có đò đua tham gia Lễ hội (10 tr/thôn/đò đua)		90	
	- Hỗ trợ các thôn tham gia giải bóng chuyền cấp xã (5 tr/đội bóng)		50	
2	Trung tâm dịch vụ Tổng hợp xã		660	
	Kinh phí phục vụ các hoạt động chung tại nhà tưởng niệm, nhà lưu niệm Đại tướng, các lễ hương hoa tại nhà tưởng niệm, nhà lưu niệm Đại tướng		180	
	Chi hoạt động truyền thông, phát thanh truyền hình		100	

STT	Chỉ tiêu	Biên chế	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	KP phục vụ chung tại Nhà truyền thống, hội trường, khuôn viên Mũi viết		30	
	Hoạt động văn nghệ trong năm, mừng các ngày Lễ lớn (mừng Đảng, mừng Xuân, gặp mặt cán bộ cốt cán...)		120	
	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống loa truyền thanh cấp xã		30	
	Kinh phí phục vụ Đại hội thể dục thể thao; tham gia thi đấu tại tỉnh...		200	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội		60	
	Chi kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN		60	
4	Sự nghiệp VH TT-TDĐT		455	
<b>VI</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>		<b>91.945</b>	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		87.175	
	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20		25.662	
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH		163	
	Trợ cấp hưu theo Nghị định 176		9.460	
	Chính sách ưu đãi Người có công		50.378	
	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công, người nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND		1.162	
	Kinh phí bảo vệ các di tích lịch sử trên địa bàn xã		50	
	Kinh phí thăm, viếng người có công, thân nhân người có công các ngày Lễ lớn trong năm		100	
	Kinh phí viếng Nghĩa trang Liệt sỹ Mai Thủy, nhà tưởng niệm, nhà lưu niệm Đại tướng, viếng các Nhà bia, di tích lịch sử trên địa bàn vào các ngày Lễ lớn		100	
	Kinh phí công tác quản lý đối tượng bảo trợ xã hội, chi trả qua bưu điện		100	
2	Ủy ban Mặt trận TQVN xã		443	
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ		443	
3	Văn phòng Đảng ủy		4.182	
	Kinh phí trợ cấp huy hiệu đảng		1.393	
	Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng		2.789	
4	Văn phòng HĐND&UBND xã		100	
	Kinh phí tổ chức các đoàn của Lãnh đạo xã (Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam xã) thăm, chúc Tết Nguyên đán cán bộ tiền khởi qua các thời kỳ trên địa bàn xã, Huyện Lê Thủy (cũ)		100	
5	Một số nhiệm vụ đột xuất khác		46	
<b>VII</b>	<b>Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>100</b>	<b>32.079</b>	
<b>1</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>		<b>19.580</b>	
1.1	Văn phòng HĐND và UBND		11.937	
a	Kinh phí tự chủ		4.563	

STT	Chỉ tiêu	Biên chế	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)	23	4.308	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		255	
b	Kinh phí không tự chủ		7.375	
	Tiền lương cán bộ xã nghỉ việc		1.109	
	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách xã		176	
	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách thôn		2.906	
	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở		1.163	
	Phụ cấp đại biểu HĐND		449	
	Hỗ trợ may lễ phục cho đại biểu HĐND		72	
	Hoạt động Hội đồng nhân dân xã, Hai ban của HĐND xã theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND		500	
	Hoạt động Ủy ban nhân dân xã		750	
	Chi mua sắm tài sản, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác của Văn phòng HĐND và UBND		200	
	Kinh phí phục vụ bầu cử QH, HĐND		50	
1.2	Trung tâm hành chính công	7	1.610	
a	Kinh phí tự chủ	7	1.310	
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)		1.235	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		75	
b	Kinh phí không tự chủ		250	
	Chi mua sắm tài sản		50	
	Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất		50	
	Mua sắm tài sản phục vụ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công		200	
1.3	Phòng Kinh tế	14	3.248	
a	Kinh phí tự chủ		2.848	
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)	14	2.677	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		171	
b	Kinh phí không tự chủ			
	Quản lý, lập, phân bổ, theo dõi và quyết toán kinh phí các chế độ, chính sách lĩnh vực kinh tế		150	
	Chi mua sắm tài sản		50	
	Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất		50	
	Hỗ trợ các thôn có trụ sở xã cũ bàn giao		150	
1.4	Phòng Văn hóa - Xã hội	14	2.784	
a	Kinh phí tự chủ	14	2.634	

STT	Chỉ tiêu	Biên chế	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)	14	2.483	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		151	
b	Kinh phí không tự chủ		150	
	Chi mua sắm tài sản		50	
	Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất		50	
	Kinh phí phục vụ bầu cử QH, HĐND		50	
<b>2</b>	<b>Các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy</b>	<b>30</b>	<b>7.197</b>	
2.1	Văn phòng Đảng ủy		7.197	
a	Kinh phí tự chủ		5.141	
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ, bao gồm cả các có quan tham mưu giúp việc của Đảng ủy)	30	4.886	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		255	
b	Kinh phí không tự chủ	-	2.056	
	Chi phụ cấp cấp uỷ		186	
	Hoạt động của Đảng ủy xã		750	
	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 256-QĐ/TU		450	
	Ban công tác 35 Đảng ủy xã		230	
	Phụ cấp Báo cáo viên		40	
	Kinh phí hội nghị cốt cán Đảng bộ xã		150	
	Kinh phí phục vụ bầu cử QH, HĐND		50	
	Chi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác của Văn phòng Đảng ủy		200	
<b>3</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội</b>			
3.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã		2.068	
a	Kinh phí tự chủ			
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ, bao gồm các các tổ chức chính trị - xã hội)	12	1.959	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		109	
b	Kinh phí không tự chủ	-	544	
	Kinh phí phục vụ bầu cử QH, HĐND		50	
	Chi thực hiện hoạt động một số nhiệm vụ đột xuất, phục vụ các hoạt động cứu trợ thiên tai		100	
	Chi kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo cuộc vận động " Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"		50	
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động " toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, ĐTVM", Ban Thanh tra nhân dân, Kinh phí mặt trận văn hóa khu dân cư		144	

STT	Chỉ tiêu	Biên chế	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Kinh phí phục vụ hoạt động giám sát phản biện xã		50	
	Hỗ trợ các hoạt động phục vụ công tác chuyên môn (MT, CCB, ND, PN, ĐTN)		150	
4	Mua sắm, sửa chữa tài sản		250	
5	Dự phòng biến động lương, phụ cấp, hụt thu ngân sách thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất		2.439	
<b>VII</b>	<b>Chi an ninh</b>		<b>2.299</b>	
1	Công an xã		200	
	- Chi thực hiện hoạt động chuyên môn khác và một số nhiệm vụ đột xuất của Công an xã		200	
2	Công an xã		1.899	
	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của		1.899	
3	Phòng Kinh tế			
	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông		200	
<b>IX</b>	<b>Chi quốc phòng</b>		<b>1.914</b>	
1	Văn phòng HĐND và UBND		1.914	
a	Kinh phí tự chủ		471	
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ) của BCH Quân sự xã	3	447	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		24	
b	Kinh phí không tự chủ		1.443	
	Kinh phí thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện); tuyển quân, dự bị động viên, chi phục vụ quốc phòng tại địa phương theo phân cấp		1.443	
<b>X</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>		<b>2.327</b>	
1	Ban quản lý các công trình công cộng		1.207	
	Kiểm tra, báo cáo tác động môi trường chợ Tréo 02 lần/năm		32	
	Phục vụ vệ sinh môi trường TT Kiến Giang và công		765	
	Chi xử lý rác thải tại bãi rác Trường Thủy		240	
	Kiểm tra, báo cáo tác động môi trường bãi rác Trường Thủy 04 lần/năm		40	
	Duy tu, chăm sóc cây bóng mát, chăm sóc các công viên, trồng bổ sung cây bóng mát tại công viên, tuyến đường trung tâm xã		100	
	Tết trồng cây (vật tư, dụng cụ, công tác đảm bảo, cây bóng mát)		30	
2	Thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất		1.121	
<b>XI</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>		<b>2.031</b>	
1	Phòng Văn hóa xã hội		152	
	Kinh phí khen thưởng		152	
2	Đội thống kê		50	

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Biên chế</b>	<b>Dự toán năm 2026</b>	<b>Ghi chú</b>
	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn xã		50	
3	Chi khác ngân sách		423	
4	Kinh phí tiết kiệm theo chế độ quy định, thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh		1.406	
<b>C</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>		<b>5.331</b>	

Phụ lục số 5.1

**DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỐI TRƯỜNG HỌC) NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lê Thủy)

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2026 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2,34 trđ và nâng lương, thâm niên nghề năm 2026, KP hoạt động)	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024 năm 2026	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Trong đó					Tổng dự toán 2026	Ghi chú
		Biên chế giao	Biên chế có mặt				Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN đối với HDLD nấu ăn trường MN công lập NQ 35		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=3+4+5+6+7+8	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>614</b>	<b>614</b>	<b>131.461</b>	<b>6.924</b>	<b>2.436</b>	<b>60</b>	<b>1.395</b>	<b>269</b>	<b>472</b>	<b>240</b>	<b>140.821</b>	
<b>I</b>	<b>* Khối mầm non</b>	<b>203</b>	<b>203</b>	<b>40.746</b>	<b>2.116</b>	<b>880</b>	<b>60</b>	<b>544</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>240</b>	<b>43.742</b>	
1	Trường MN Kiến Giang	44	44	8.472	447	200,3	10	125	1,4	-	64	9.119	
2	Trường MN An Thủy	42	42	8.372	438	201,2	18	114	6,8	17	46	9.012	
3	Trường MN Lộc Thủy	23	23	4.772	244	78,2	3	53	-	-	22	5.095	
4	Trường MN Phong Thủy	32	32	6.407	335	114,1	3	78,1	-	-	33	6.855	
5	Trường MN Xuân Thủy	30	30	5.993	308	134,8	11	85	4,1	-	35	6.436	
6	Trường MN Liên Thủy	32	32	6.729	344	151,4	15	90	6,8	-	40	7.224	
<b>II</b>	<b>* Khối Tiểu học</b>	<b>237</b>	<b>237</b>	<b>52.452</b>	<b>2.712</b>	<b>604</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>166</b>	<b>438</b>	<b>-</b>	<b>55.768</b>	
1	Trường TH Phong Thủy	38	38	7.991	420	24,9	-	-	8,1	17	-	8.436	
2	Trường TH số 1 An Thủy	22	22	4.846	257	4,1	-	-	4,1	-	-	5.107	
3	Trường TH số 2 An Thủy	23	23	4.970	264	6,8	-	-	6,8	-	-	5.240	
4	Trường TH Lộc Thủy	21	21	4.770	248	8,1	-	-	8,1	-	-	5.026	
5	Trường TH Xuân Thủy	23	23	4.766	251	10,8	-	-	10,8	-	-	5.028	
6	Trường TH Liên Thủy	37	37	8.136	426	35,7	-	-	18,9	17	-	8.598	
7	Trường TH số 1 Kiến Giang	26	26	5.867	313	13,5	-	-	13,5	-	-	6.193	
8	Trường TH số 2 Kiến Giang	26	26	5.894	301	14,9	-	-	14,9	-	-	6.210	
9	TT GD trẻ khuyết tật	21	21	5.212	233	485,4	-	-	81,0	404	-	5.930	
<b>III</b>	<b>* Khối THCS, DTNT</b>	<b>174</b>	<b>174</b>	<b>38.263</b>	<b>2.097</b>	<b>951</b>	<b>-</b>	<b>851</b>	<b>84</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>41.311</b>	
1	Trường THCS Kiến Giang	38	38	8.787	476	222,4	-	210	12,2	-	-	9.485	
2	Trường THCS Phong Thủy	29	29	6.478	358	159,5	-	151	8,1	-	-	6.996	
3	Trường THCS Lộc Thủy	22	22	4.812	262	103,3	-	78	8,1	17	-	5.178	
4	Trường THCS Xuân Thủy	22	22	4.600	252	115,5	-	98	17,6	-	-	4.967	
5	Trường THCS An Thủy	33	33	7.017	387	178,8	-	163	16,2	-	-	7.583	
6	Trường THCS Liên Thủy	30	30	6.569	361	172,0	-	150	21,6	-	-	7.103	